

BANG GIAO HẢO THOẠI CỦA NGÔ THỊ NHẬM CHIA SẺ HỆ GIÁ TRỊ NHO GIÁO CHUNG TRONG ĐỐI THOẠI NGOẠI GIAO^(*)

Trần Thị Thúy Ngọc^()**

(**) Tiến sĩ, Viện Triết học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Email: tranthuynhngoc@gmail.com

Tóm tắt: Tác phẩm *Bang giao hảo thoại* của Ngô Thị Nhậm (1746-1803) là một điển hình về nghệ thuật tái thiết quan hệ trong một không gian Nho học chung được chia sẻ giữa Việt Nam và Trung Quốc. Ra đời ngay sau cuộc xung đột quân sự năm Kỷ Dậu (1789), tác phẩm cho thấy một nghịch lý lịch sử hiếm có: một chiến thắng quân sự vang dội được theo sau bởi những nỗ lực ngoại giao hòa giải tức thì và chủ động. Việc đề cao các giá trị đạo lý phổ quát của Nho giáo như “Chính danh”, “Nhân”, “Nghĩa”, “Lễ”, “Tín” và đặc biệt là tư tưởng “dân vi bản” nhằm mục đích làm nền tảng cho sự đồng thuận. Từ đó, có thể khẳng định rằng, *Bang giao hảo thoại* không chỉ là di sản của riêng Việt Nam, mà còn là một bài học quý báu về sức mạnh của ngoại giao văn hóa, mang ý nghĩa sâu sắc cho việc xây dựng lòng tin, hóa giải bất đồng và thúc đẩy quan hệ Việt - Trung ổn định, hữu nghị, hợp tác trong bối cảnh hiện đại.

Từ khóa: *Bang giao hảo thoại*, Ngô Thị Nhậm, hệ giá trị Nho giáo, đối thoại ngoại giao.

Ngày nhận bài: 11/08/2025; ngày phản biện: 12/08/2025; ngày sửa chữa: 08/09/2025; ngày duyệt đăng: 15/09/2025.

1. Mở đầu

Trong dòng chảy lịch sử của khu vực Đông Á, các mối quan hệ quốc tế không chỉ được định hình đơn thuần bởi cán cân quyền lực quân sự hay kinh tế, mà còn được dẫn dắt một cách sâu sắc bởi một hệ thống giá trị và quy tắc ứng xử văn hóa chung, với Nho giáo đóng vai trò là hạt nhân tư tưởng. Một trong những khoảnh khắc khắc lịch sử kỳ lạ và đáng suy ngẫm nhất, minh chứng cho sự phức hợp này, chính là cục diện quan hệ giữa triều Tây Sơn của Việt Nam và

triều Thanh của Trung Quốc vào cuối thế kỷ XVIII, một giai đoạn mà ở đó, một chiến thắng quân sự vang dội lại trở thành khúc dạo đầu cho một tiến trình ngoại giao hòa giải đầy chủ động. Tác phẩm *Bang giao hảo thoại*, do chính kiến trúc sư của tiến trình đó là Ngô Thị Nhậm biên soạn, đã ghi lại một cách chi

(*) Bài viết lấy từ Kỳ yếu Hội thảo khoa học quốc tế: “Sự phát triển lịch sử và triển vọng tương lai của nghiên cứu Nho học Việt Nam – Trung Quốc”, tổ chức ngày 26/9/2029, tại Hà Nội.

tiết toàn bộ quá trình đối thoai ngoại giao đầy cam go nhưng cũng vô cùng khéo léo này, trở thành một di sản vô giá cho hậu thế. Tư tưởng này không phải là một sáng tạo đơn độc, mà là sự kế thừa và phát triển lên một tầm cao mới của truyền thống ngoại giao độc đáo của Việt Nam, mà đỉnh cao trước đó chính là chiến lược “tâm công” của Nguyễn Trãi trong thế kỷ XV.

Bằng cách nào hệ giá trị Nho giáo chung, vốn là nền tảng tư tưởng của cả hai triều đình, đã được Ngô Thì Nhậm vận dụng một cách tài tình để chuyên hóa cuộc đối đầu quân sự thành nền tảng cho đối thoai ngoại giao? *Bang giao hảo thoai* không chỉ là một tập hợp các công văn về quản lý hậu quả chiến tranh, mà là một tác phẩm xuất sắc về ngoại giao văn hóa, một minh chứng cho thấy cách một quốc gia có tiềm lực nhỏ hơn đã sử dụng một cách bậc thầy khung tư tưởng - văn hóa chung để tạo ra không gian cho đối thoai, và cuối cùng biến một chiến thắng quân sự thành một nền hòa bình chính trị được hai bên chấp nhận. Chính vì vậy, tác phẩm không chỉ là di sản của riêng Việt Nam, mà còn chứa đựng những bài học sâu sắc và bất hủ về nghệ thuật quản trị quan hệ quốc tế, đặc biệt là quan hệ Việt - Trung, trong một thế giới đương đại vẫn còn nhiều biến động.

2. Bối cảnh lịch sử và nền tảng tư tưởng chung

Để thấu hiểu được chiều sâu trí tuệ trong các văn bản của Ngô Thì Nhậm, trước hết cần nhận thức rõ bối cảnh lịch

sử và áp lực ngoại giao mà triều Tây Sơn phải đối mặt. Chiến thắng mùa xuân năm Kỷ Dậu (1789), dù vẻ vang, nhưng lại đặt triều đại non trẻ này vào một tình thế vô cùng hiểm nghèo. Phản ứng của Hoàng đế Càn Long đã được ghi lại rõ ràng trong bộ sử chính thức của nhà Thanh. Trong một đạo dụ, Ngài đã chỉ rõ: “*Trẫm không phải vì một góc đất An Nam, thực là vì việc quan hệ đến thể chế của quốc gia (quốc thể), không thể không đem quân đi đánh dẹp, để tỏ ra răn đe*” (Cao Tông Thực lục, quyển 1323). Lời dụ này cho thấy, đối với triều đình nhà Thanh, đây không phải là một thất bại quân sự đơn thuần, mà là một sự tổn hại nghiêm trọng đến “quốc thể” và trật tự của Thiên triều, do đó, một áp lực trả thù là gần như tất yếu¹.

Về phía Tây Sơn, như cô giáo sư Phan Huy Lê đã nhiều lần nhấn mạnh,

¹ Sau khi nhận được tin Tôn Sĩ Nghị thất trận, trong một đạo dụ gửi cho Phúc An Khang (người được cử xuống thay thế Tôn Sĩ Nghị), Càn Long đã viết: “Tôn Sĩ Nghị thân là đại thần, thống lĩnh đại binh, đã không thể tùy cơ ứng biến, lại rút về quan nội, khiến cho trọng trách nơi biên cương bị trễ nải, thực làm mất thể thống của kẻ được ủy nhiệm. Việc An Nam lần này, vốn thuộc việc dễ làm, chỉ vì Tôn Sĩ Nghị làm sai lầm mà ra nông nổi kéo dài ngày tháng. ... *Trẫm không phải vì một góc đất An Nam, thực là vì việc quan hệ đến quốc thể, không thể không đem quân đi đánh dẹp, để tỏ ra răn đe*” (孫士毅身為大臣·統率大兵·既不能臨機應變·乃退回關內·致疆寄重務·頓形廢弛·殊失委任之體。此次安南之事·本屬易辦·因孫士毅辦理錯謬·致稽時日。... 朕非為安南一隅之地·實因國家體制所關·不可不加兵討伐·以示懲儆)。

ưu tiên hàng đầu của Hoàng đế Quang Trung sau chiến thắng không phải là theo đuổi chiến tranh, mà là “nhanh chóng lập lại quan hệ bang giao với nhà Thanh, bảo đảm độc lập và thanh bình để xây dựng lại đất nước trước những hậu quả nặng nề của nhiều thập kỷ chiến tranh triền miên” (Phan Huy Lê 2011: 1198). Một cuộc chiến tranh tổng lực và kéo dài với nhà Thanh sẽ là một thảm họa, do đó, mệnh đề ngoại giao đặt ra cho Ngô Thì Nhậm không phải là một lựa chọn, mà là một mệnh lệnh mang tính sống còn. Nền tảng cho phép cuộc đối thoại gần như không tương này có thể diễn ra chính là sự tồn tại của một không gian văn hóa - tư tưởng chung: Nho giáo. Như nhà sử học Alexander Woodside đã phân tích sâu sắc, bộ máy quan lại và hệ tư tưởng của Việt Nam trong nhiều thế kỷ đã chia sẻ một “ngôn ngữ” chung với Trung Hoa, dựa trên nền tảng kinh điển và các nguyên tắc chính trị - đạo đức của Nho giáo (Xem: Woodside 1988: 15-22). Chính vì có chung “ngôn ngữ” này, Ngô Thì Nhậm mới có thể xây dựng những lập luận được phía nhà Thanh thấu hiểu và, ở một mức độ nào đó, chấp nhận.

3. “Chính Danh” (正名) – Nền tảng pháp lý và đạo đức cho việc tái thiết quan hệ

Theo triết học chính trị Nho giáo, “Chính danh” là nguyên tắc nền tảng, bởi như Khổng Tử đã dạy: “Danh không chính thì ngôn không thuận, ngôn không thuận thì việc không thành”. Ngô Thì Nhậm, với sự thấu hiểu sâu sắc nguyên

tắc này, đã xác định bước đi đầu tiên và quan trọng nhất là phải “chính danh” cho toàn bộ sự kiện vừa xảy ra, một chiến lược hóa giải toàn bộ cuộc xung đột, chuyển nó từ một hành động bị xem là “phản nghịch của phiên thuộc” thành một hành động hợp lý nhằm “trừng phạt bề tôi gian lạm quyền”.

Luận điểm này được trình bày một cách hệ thống và đầy sức thuyết phục trong “Biểu trần tình”, nơi ông quy toàn bộ trách nhiệm cho Tổng đốc Lương Quảng Tôn Sĩ Nghị:

“Nguyễn Huệ tôi sau khi dẹp yên trong nước, chỉ biết cúi đầu xưng thần, đâu dám có lòng dạ nào khác... Không ngờ quan Tổng đốc là Tôn Sĩ Nghị lại nghe lầm mưu kế của bọn tiểu nhân... Vì thế mà trong một lúc bất đắc dĩ, tôi phải ứng chiến, đó thực không phải là lòng tôi muốn vậy” (Ngô Thì Nhậm 2004: 411).

Ngô Thì Nhậm tiếp tục nhấn mạnh trong một bức thư khác rằng Tôn Sĩ Nghị đã “tham công gây việc, che giấu bề trên, làm cho dân chúng lầm than” (Ngô Thì Nhậm 2004: 412). Bằng cách xây dựng Tôn Sĩ Nghị thành một “nhân vật phản diện” duy nhất, Ngô Thì Nhậm đã tạo ra một lối thoát danh dự cho Hoàng đế Càn Long, cho phép ngài chấp nhận hòa giải mà không mất đi uy danh.

Để củng cố thêm cho việc “chính danh” này, Ngô Thì Nhậm còn liên tục đề cao sự anh minh của Hoàng đế Càn Long, đặt ngài vào vị thế siêu việt lên trên những lỗi lầm của cấp dưới: “Cúi nghĩ Đại Hoàng đế có đức hiếu sinh, lòng nhân bao trùm cả bốn bề, không

nữ vì một viên bại tướng mà làm hại đến sinh linh của cả hai nước” (Ngô Thì Nhậm 2004: 415). Lập luận này đã khéo léo biến việc từ bỏ trả thù từ một hành động có thể bị nhà Thanh xem là yếu đuối thành một hành động thể hiện đức “Nhân” của một bậc Thiên tử.

Song song với việc “chính danh” cho sự kiện, Ngô Thì Nhậm cũng nỗ lực không mệt mỏi để xin “chính danh” cho triều đại mới thông qua lễ sách phong của Thiên triều, một yêu cầu được lặp đi lặp lại trong nhiều văn bản: “Cúi xin Đại Hoàng Đế soi xét lòng thành, cho được noi theo lệ cũ, phong cho bầy tôi tước Vương, khiến cho bầy tôi được trọn chức phận của kẻ phiên thần” (Ngô Thì Nhậm 2004: 401-402).

Nhà nghiên cứu Li Tana đã chỉ rõ rằng, “đối với các vương triều ở Việt Nam, việc nhận được sự sắc phong từ phương Bắc không chỉ đơn thuần mang ý nghĩa ngoại giao mà còn là một công cụ mạnh mẽ để củng cố tính chính danh trong nước” (Tana 1998: 78-85). Ngô Thì Nhậm hiểu rằng, việc được công nhận sẽ giúp ổn định nội bộ, và ông đã trình bày yêu cầu này như một hành động nhằm giúp Thiên triều cai quản tốt hơn phen giậu của mình: “Nay trong nước đã yên, chỉ vì danh không chính, ngôn không thuận, nên lòng người chưa hoàn toàn quy phục. Nếu được ơn trên phong cho tước Vương, thì trên dưới đều có danh phận, trong nước sẽ được yên ổn lâu dài” (Ngô Thì Nhậm 2004: 416). Lập luận này đã biến một yêu cầu vì lợi ích của Tây Sơn thành một giải

pháp vì lợi ích của sự ổn định chung mà Thiên triều có trách nhiệm duy trì.

Sự kiên trì của Ngô Thì Nhậm cho thấy ông hiểu rõ tầm quan trọng của “chính danh” cả trong đối nội lẫn đối ngoại, thậm chí ông còn đề nghị một nước đi táo bạo là để Vua Quang Trung “thân sang châu” (Ngô Thì Nhậm 2004: 421), một hành động nhằm đẩy nhanh quá trình công nhận và thể hiện thiện chí ở mức độ cao nhất.

4. Vận dụng “Nhân” (仁), “Nghĩa” (义) và sự kế thừa chiến lược “Tâm công”

Tư duy ngoại giao lấy đạo đức làm trọng tâm của Ngô Thì Nhậm không phải là một hiện tượng biệt lập, mà thực chất là sự kế thừa và tái tạo một cách tài tình di sản “tâm công” – đánh vào lòng người – của Nguyễn Trãi trong cuộc kháng chiến chống quân Minh ở thế kỷ XV. Chiến lược “tâm công” của Nguyễn Trãi, được thể hiện cô đọng trong tác phẩm *Quân trung từ mệnh tập*, là nghệ thuật dùng ngòi bút thay cho gươm giáo, lấy chính nghĩa để cảm hóa và làm tan rã ý chí của đối phương.

Cả hai nhà ngoại giao kiệt xuất, dù sống cách nhau hơn ba thế kỷ, đều chung một niềm tin sắt đá vào sức mạnh của Nghĩa (义) và Nhân (仁) làm vũ khí ngoại giao chủ đạo. Giống như Nguyễn Trãi đã dùng thư từ để thuyết phục các tướng Minh, Ngô Thì Nhậm cũng dùng các văn bản của mình để tác động lên tâm lý của triều đình nhà Thanh. Ông không lập luận dựa trên sức mạnh quân sự vừa được chứng tỏ, mà dựa trên giá

trị cốt lõi nhất của Nho giáo. Tư tưởng “Dân vi bản” (民惟邦本) – dân là gốc của nước – trở thành cơ sở cho mọi lập luận: “Vì rằng nhân dân là gốc của nước, gốc có vững thì nước mới yên” (Ngô Thì Nhậm 2004: 405).

Bằng cách này, Ngô Thì Nhậm đã đặt yêu cầu của triều Tây Sơn vào trong chính khuôn khổ trách nhiệm của một nền cai trị nhân đức mà triều đình nhà Thanh luôn tự nhận là người thực thi. Lập luận của ông có thể được diễn giải là: Trách nhiệm cao cả nhất của một bậc Thiên tử là chăm lo cho sinh mệnh của trăm họ, dù họ ở đâu. Việc ban cho dân chúng hòa bình không phải là một sự nhượng bộ, mà chính là sự thể hiện cao nhất của đức “Nhân”. Khái niệm “Nhân” (仁) được ông viện dẫn liên tục để biện minh cho khát vọng hòa bình, không phải vì Tây Sơn sợ chiến tranh, mà vì chiến tranh sẽ làm khổ nhân dân: “Nghĩ đến dân hai nước mà thương xót, không nỡ để họ phải lầm than mãi trong vòng binh lửa, nên tôi không ngại cúi đầu trước, sai sứ sang cầu hòa” (Ngô Thì Nhậm 2004: 412). Câu nói này đã khéo léo biến vấn đề từ “dân của tôi” và “dân của ngài” thành “dân hai nước”, đặt cả hai triều đình vào một trách nhiệm đạo đức chung.

Tư tưởng “Dân duy bang bản” (民惟邦本) hay “dân vi bản” – dân là gốc của nước – được Ngô Thì Nhậm sử dụng như một lập luận tối thượng, một lập trường mà bất kỳ nhà cai trị Nho học nào cũng khó lòng phản bác: “Nay may nhờ phúc lớn của Đại Hoàng đế,

trong cõi lại được yên ổn, nghĩ nên cho quân và dân được nghỉ ngơi. Vì rằng nhân dân là gốc của nước, gốc có vững thì nước mới yên” (Ngô Thì Nhậm 2004: 405).

Ngô Thì Nhậm liên tục dùng “Nghĩa” (义), tức lễ phải và sự công chính, để định hướng hành động cho phía nhà Thanh. Ông không chỉ ca ngợi các quan lại nhà Thanh, mà còn đặt ra một tiêu chuẩn đạo đức để họ phải tuân theo: “Đại nhân là một bậc danh thần của Thiên triều, thờ đấng quân vương rất mực trung thành, thương dân như con, coi việc nhân nghĩa là trọng” (Ngô Thì Nhậm 2004: 425). Đây không phải là một lời tâng bốc đơn thuần, mà là một lời nhắc nhở tinh tế về trách nhiệm của một “danh thần”. Hơn nữa, Ngô Thì Nhậm còn liên kết trực tiếp hành động của Hoàng đế với ý Trời, một lập luận có sức nặng tối cao trong tư duy Nho giáo: “Cúi mong Đại Hoàng đế thể theo đức hiếu sinh của Thượng đế, xuống chiếu cho bề tôi được tự tân, thì ơn ấy thật là vô cùng” (Ngô Thì Nhậm 2004: 415). Bằng cách đặt vấn đề như vậy, việc tha thứ không còn là một quyết định chính trị, mà trở thành một hành động thuận theo đạo Trời.

Sự sáng tạo độc đáo của Ngô Thì Nhậm nằm ở việc ông đã vận dụng chiến lược “tâm công” trong một bối cảnh hoàn toàn đảo ngược so với tiền nhân của mình. Nguyễn Trãi sử dụng “tâm công” trong khi cuộc chiến đang diễn ra, với mục tiêu là giành thắng lợi quân sự và buộc đối phương phải

rút lui. Ngược lại, Ngô Thì Nhậm triển khai “tâm công” sau khi đã giành được một thắng lợi quân sự quyết định, với mục tiêu là ngăn chặn một cuộc chiến tranh mới và kiến tạo một nền hòa bình bền vững. Nếu “tâm công” của Nguyễn Trãi là nghệ thuật kết thúc chiến tranh bằng đạo lý, thì “tâm công” của Ngô Thì Nhậm chính là nghệ thuật ngăn chặn chiến tranh cũng bằng đạo lý. Ông không chỉ dùng “Nghĩa” để kêu gọi phía nhà Thanh hành động đúng đắn, mà còn ca ngợi Hoàng đế Càn Long là một bậc quân vương nhân nghĩa, và việc chấp nhận lời cầu hòa chính là hành động thể hiện đức lớn của một “Thiên tử”. Trong một lá thư, ông ca ngợi: “Đại nhân là một bậc danh thần của Thiên triều, thờ đấng quân vương rất mực trung thành, thương dân như con, coi việc nhân nghĩa là trọng” (Ngô Thì Nhậm 2004: 425).

Lý thuyết về bang giao quốc tế cũng cho thấy rằng, “việc sử dụng một giá trị đạo đức chung cho phép các bên vượt qua những xung đột lợi ích tức thời để hướng đến một giải pháp dựa trên các nguyên tắc cao hơn” (Tilly 1992: 96). Ngô Thì Nhậm đã khéo léo kiến tạo và dẫn dắt một hệ giá trị đạo đức như vậy, liên tục nhắc đến “đức hiếu sinh của Thượng đế” (Ngô Thì Nhậm 2004: 415) và “đức lớn của Đại Hoàng đế” (Ngô Thì Nhậm 2004: 426) như những kim chỉ nam cho hành động của một vị quân vương cần có trước bách tính trăm họ, trong đó không chỉ có con dân Trung Quốc mà cả với con dân Việt Nam.

5. “Lễ” (禮) và “Tín” (信) – Công cụ xây dựng lòng tin và duy trì trật tự

Trong triết học Nho giáo, “Lễ” (禮) là quy tắc ứng xử tạo ra trật tự, còn “Tín” (信) là sự tin cậy, nền tảng của mọi mối quan hệ. Ngô Thì Nhậm đã vận dụng cả hai yếu tố này từng bước xây dựng lại lòng tin và tái lập một trật tự quan hệ ổn định. Sự tuân thủ “Lễ” được thể hiện trong từng câu chữ, từng nghi thức ngoại giao, với những lời lẽ khiêm cung như “cúi đầu dâng biểu” (Ngô Thì Nhậm 2004: 401), hay “run rẩy đợi mệnh” (Ngô Thì Nhậm 2004: 402), một hành động có ý thức nhằm thể hiện thiện chí và giảm thiểu sự nghi kỵ. “Bề tôi ở cõi xa, không biết lễ nghi, tội thật đáng chết vạn lần. Nay đợi ơn Đại Hoàng đế không giết, lại cho được sai sứ sang thông, thực là ơn tái tạo” (Ngô Thì Nhậm 2004: 401). Hay, “phạm những đồ cống, tuy không đáng giá, nhưng là chút lòng thành của kẻ bề tôi ở chốn xa xôi, cúi mong soi xét” (Ngô Thì Nhậm 2004: 430).

Tuy nhiên, trong khi vô cùng mềm dẻo về hình thức, Ngô Thì Nhậm lại kiên định về bản chất – tức chữ “Tín” và danh dự quốc gia. Cuộc đấu tranh ngoại giao kiên trì nhằm bãi bỏ lệ cống “người vàng” là minh chứng rõ nét nhất. Ông không đơn thuần chối bỏ lệ này, mà đã biến nó thành một cuộc tranh luận học thuật, dựa trên chính kinh điển Nho gia. “Lễ” phải đi đôi với “Tín”. Cuộc đấu tranh ngoại giao xung quanh lệ cống “người vàng” là một phép thử đối với chữ “Tín”. Ngô

Thì Nhậm lập luận rằng, việc bắt một nước chư hầu tuân theo một tục lệ hà khắc, không có trong điển lệ của các bậc thánh vương xưa, là một hành động không phù hợp với chữ “Tín” của một Thiên triều nhân nghĩa: “Vả chẳng tôi cho rằng việc cống người vàng này không phải là cái lễ có từ đời xưa... Lại nghĩ rằng nhà Nguyên và nhà Minh hai triều đại đó, làm việc không giống như các triều đại trước, không đáng noi gương” (Ngô Thì Nhậm 2004: 486-487). Lập luận này đã đánh thẳng vào tính chính danh lịch sử của tục lệ.

Đây là một nước cờ táo bạo, đặt Hoàng đế Càn Long vào một lựa chọn: hoặc noi theo các bậc thánh vương xưa, hoặc đi theo vết xe đổ của những triều đại mà chính Càn Long cũng có lúc xem thường. Cuối cùng, Ngô Thì Nhậm đưa ra một lời thỉnh cầu, biến việc chấp thuận thành một hành động thể hiện đức độ. Ông còn đi xa hơn khi cầu xin: “Cúi xin nghĩ lại, bỏ qua lệ ấy đi, để tỏ ra đức lớn của Thiên triều, không nở chấp những điều nhỏ nhặt” (Ngô Thì Nhậm 2004: 422). Như John K. Fairbank đã chỉ ra trong công trình của mình, “hệ thống triều cống ở Đông Á không chỉ là một cơ chế kinh tế, mà quan trọng hơn, nó là một hệ thống chính trị - nghi lễ phức tạp nhằm xác lập và duy trì một trật tự quốc tế có thứ bậc nhưng ổn định” (Fairbank 1968: 1-11).

Ngô Thì Nhậm, bằng cách vừa tuân thủ “Lễ” vừa đòi hỏi “Tín”, đã cho thấy sự thấu hiểu sâu sắc và khả năng vận

dụng truyền thống phức tạp này.

Tương tự, Ngô Thì Nhậm mềm mỏng đến cùng cực trong những vấn đề thuộc về hình thức, lễ nghi, nhưng lại kiên định đến cùng trong những vấn đề thuộc về nguyên tắc, chủ quyền và danh dự quốc gia. Sự mềm mỏng được thể hiện qua việc chấp nhận vị thế “bè tôi”, sẵn sàng nhận lỗi (dù là lỗi của Tôn Sĩ Nghị): “Bè tôi đã trót phạm lỗi lầm, trong lòng vẫn áy náy không yên, chỉ biết cúi đầu đợi mệnh lệnh của triều đình mà thôi” (Ngô Thì Nhậm 2004: 402).

Nhưng sự kiên định lại bộc lộ ngay sau đó, khi Ngô Thì Nhậm khẳng định chủ quyền trên thực tế của triều Tây Sơn và sức mạnh quân sự của họ, dù bằng một giọng văn khiêm tốn. Khi nói về việc nhà Thanh có thể tiếp tục dùng binh, ông đã viết: “Nếu lại gây việc binh đao, thì không phải là lòng tôi muốn vậy. Nhưng nếu vạn bất đắc dĩ, thì bè tôi cũng không dám trốn tránh trách nhiệm giữ gìn bờ cõi” (Ngô Thì Nhậm 2004: 416).

Đây là một lời cảnh báo được gói trong một chiếc vỏ bọc khiêm cung. Sự kết hợp này đã tạo ra một thông điệp kép: Triều Tây Sơn vừa tôn trọng trật tự, vừa có đủ sức mạnh và quyết tâm để tự vệ.

Ngô Thì Nhậm cũng không bỏ qua các lợi ích thực tế, cho thấy tầm nhìn của một nhà chính trị thực thụ. Ông liên tục đề nghị mở lại các cửa ải giao thương, nhưng cũng dựa trên lập luận về lợi ích chung: “Việc giao thông buôn bán là mối lợi chung cho cả hai bên, khiến cho dân vùng biên giới được nhờ cậy, đó cũng là

một chính sách nhân từ của triều đình” (Ngô Thì Nhậm 2004: 439).

6. Thành tựu của tư duy ngoại giao Ngô Thì Nhậm

Tư duy ngoại giao sâu sắc này không chỉ dừng lại ở lý thuyết, mà còn mang lại những kết quả thực tiễn vô cùng to lớn, xoay chuyển hoàn toàn cục diện quan hệ.

Thành tựu quan trọng nhất, đó là đã ngăn chặn được một cuộc chiến tranh trả thù. Tư duy của Ngô Thì Nhậm đã giúp hóa giải thành công cơn thịnh nộ của triều đình nhà Thanh, tránh cho nhân dân hai nước khỏi một cuộc binh đao tổn kém và không cần thiết. Đây là một đóng góp to lớn cho hòa bình và ổn định của cả khu vực. (Trong một tờ biểu tạ ơn): “Nhờ ơn Đại Hoàng đế soi xét, cho ngừng việc binh đao, khiến cho dân chúng trong cõi được sống yên ổn, ơn ấy thấm tận xương tủy” (Ngô Thì Nhậm 2004: 431).

Thứ hai, nó đã tái lập và chính thức hóa quan hệ bang giao. Thông qua các nỗ lực ngoại giao này, triều Tây Sơn, một triều đại mới, đã nhận được sự sách phong chính thức từ nhà Thanh. Điều này không chỉ mang lại tính chính danh cho triều đại ở Việt Nam, mà còn đưa mối quan hệ hai bên trở lại quỹ đạo ổn định: “Nay đội ơn được phong làm An Nam Quốc vương, trên dưới trong nước đều vui mừng khôn xiết, cảm đội ơn sâu của triều đình” (Ngô Thì Nhậm 2004: 450).

Thứ ba, nó đã bảo vệ thành công danh dự và lợi ích quốc gia. Việc thuyết

phục được triều đình nhà Thanh bãi bỏ lệ cống “người vàng” là một thắng lợi ngoại giao quan trọng, thể hiện sự tôn trọng đối với quốc thể. Cùng với đó, việc bình thường hóa giao thương ở các cửa ải biên giới đã mang lại những lợi ích kinh tế thiết thực: “Việc chợ búa ở biên giới được lưu thông, hàng hóa không bị ngưng đọng, thực là điều may mắn cho dân chúng hai nước” (Ngô Thì Nhậm 2004: 440).

Những kết quả này cho thấy, tư duy ngoại giao của Ngô Thì Nhậm không chỉ khéo léo về mặt ngôn từ, mà còn vô cùng hiệu quả trong thực tiễn.

7. Kết luận

Bang giao hảo thoại của Ngô Thì Nhậm, khi được phân tích qua lăng kính của hệ giá trị Nho giáo chung và sự kế thừa di sản “tâm công”, đã vượt lên trên tầm vóc của một tập công văn ngoại giao đơn thuần. Nó trở thành một di sản tư tưởng sâu sắc, một minh chứng hùng hồn cho sức mạnh của ngoại giao văn hóa trong việc giải quyết xung đột và xây dựng hòa bình. Tác phẩm đã cho thấy một cách rất hiển nhiên rằng, một nền tảng văn hóa và đạo đức chung, khi được vận dụng một cách khéo léo và chân thành, có thể trở thành một cây cầu vững chắc nối liền hai bờ đối đầu, cho phép các bên vượt qua những khác biệt về lợi ích và tiềm lực để đi đến một giải pháp hòa bình.

Đối với quan hệ Việt - Trung ngày nay, một mối quan hệ vừa có bề dày lịch sử hữu nghị, vừa tồn tại những vấn đề phức tạp, di sản của *Bang giao hảo*

thoại mang đến những gợi ý sâu sắc.

Thứ nhất, nó nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tìm kiếm và phát huy “mẫu số chung”. Dù bối cảnh đã thay đổi, hai nước vẫn chia sẻ những lợi ích chung to lớn trong việc duy trì hòa bình, ổn định để phát triển. Việc tập trung vào những điểm chung này, như cách Ngô Thị Nhậm đã tập trung vào các giá trị Nho giáo, là chìa khóa để quản lý bất đồng và mở rộng hợp tác.

Thứ hai, nó khẳng định vai trò không thể thiếu của đối thoại và tin cậy. Ngô Thị Nhậm đã không mệt mỏi để xây dựng một kênh đối thoại và từng bước tái lập lòng tin. Trong thế giới hiện đại, việc duy trì các cơ chế đối thoại thường xuyên, thẳng thắn và xây dựng ở mọi cấp là điều kiện tiên quyết để tránh hiểu lầm và củng cố sự tin cậy chính trị.

Thứ ba, nó là bài học về sự tôn trọng lẫn nhau. *Bang giao hảo thoại* là một ví dụ kinh điển về cách một quốc gia dù là nhỏ, có thể bảo vệ các lợi ích chính đáng và danh dự quốc gia của mình trong khi vẫn duy trì quan hệ hòa hiếu. Nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền và lợi ích của nhau, như Ngô Thị Nhậm đã vận dụng, vẫn là nền tảng cho một mối quan hệ quốc tế lành mạnh và bền vững.

Cuối cùng, như một nhà nghiên cứu đã nhận định, “lịch sử bang giao Việt - Trung không chỉ là câu chuyện của những cuộc chiến tranh, mà còn là câu chuyện của những nỗ lực không mệt mỏi nhằm kiến tạo hòa bình và

trật tự” (Trương Bửu Lâm 1987: 215). *Bang giao hảo thoại* chính là chương rực rỡ nhất của câu chuyện thứ hai đó. Việc cùng nhau nghiên cứu di sản trí tuệ này không phải để khơi lại quá khứ, mà là để cùng nhau tìm kiếm những bài học cho tương lai, góp phần xây dựng mối quan hệ Việt - Trung ổn định, hữu nghị và thịnh vượng trong thời đại mới.

Tài liệu trích dẫn

1. Ngô Thị Nhậm. 2004. *Ngô Thị Nhậm toàn tập*. Tập III - *Bang giao hảo thoại*. Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội.
2. Phan Huy Lê. 2011. *Tìm về cội nguồn*. Hà Nội: Nxb. Thế giới.
3. Trương Bửu Lâm. 1987. *Resistance, Rebellion, Revolution: Popular Movements in Vietnamese History*. Institute of East Asian Studies, University of California, Berkeley.
4. Fairbank, John K., ed. 1968. *The Chinese World Order: Traditional China's Foreign Relations*. Harvard University Press.
5. Tana, Li. 1998. *Nguyen Cochinchina: Southern Vietnam in the Seventeenth and Eighteenth Centuries*. Cornell University Press.
6. Tilly, Charles. 1992. *Coercion, Capital, and European States, AD 990–1992*. Blackwell.
7. Woodside, Alexander. 1988. *Vietnam and the Chinese Model: A Comparative Study of Vietnamese and Chinese Government in the First Half of the Nineteenth Century*. Harvard University Press.